



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ  
MSIG Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

54/GP/KDBH	ngày 18 tháng 9 năm 2008
54/GPĐC1/KDBH	ngày 2 tháng 3 năm 2009
54/GPĐC2/KDBH	ngày 1 tháng 3 năm 2012
54/GPĐC3/KDBH	ngày 29 tháng 10 năm 2012
54/GPĐC4/KDBH	ngày 22 tháng 10 năm 2014
54/GPĐC5/KDBH	ngày 28 tháng 9 năm 2018
54/GPĐC6/KDBH	ngày 5 tháng 11 năm 2018
54/GPĐC7/KDBH	ngày 12 tháng 11 năm 2020
54/GPĐC8/KDBH	ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Norihiro Tanaka	Chủ tịch (từ ngày 15/10/2025)
	Ông Taketoshi Tarumoto	Chủ tịch (đến ngày 14/10/2025)
	Ông Tetsuya Adachi	Thành viên
	Ông Makoto Shimizu	Thành viên
	Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên
	Ông Yoshinori Ito	Thành viên (từ ngày 1/4/2025)
	Ông Katsumi Kuzuno	Thành viên (đến ngày 31/3/2025)

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Richard Da Silva	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Hidenari Inamoto	Thành viên Ban Kiểm soát

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Yoshinori Ito	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2025)
	Ông Katsumi Kuzuno	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/3/2025)

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 10, Tòa nhà CornerStone Số 16, Phan Chu Trinh Phường Cửa Nam Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này



Yoshinori Ito  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

1204  
NG T  
NH  
PM  
PH



Công ty TNHH KPMG  
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,  
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Nhà Đầu tư  
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00647-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	<b>100</b>		<b>4.061.097.219.478</b>	<b>3.087.661.239.425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>37.190.468.325</b>	<b>42.939.584.690</b>
1 Tiền	111		37.190.468.325	42.939.584.690
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5(a)</b>	<b>1.638.070.924.800</b>	<b>1.635.696.229.751</b>
1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.638.070.924.800	1.635.696.229.751
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>488.287.250.979</b>	<b>196.245.379.629</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		420.107.509.221	145.021.196.515
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	6(a)	420.107.509.221	145.021.196.515
2 Trả trước cho người bán	132		2.418.301.498	1.792.981.016
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	65.846.626.971	49.449.056.501
4 Dự phòng phải thu khó đòi	139		(85.186.711)	(17.854.403)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>105.473.193.352</b>	<b>68.697.447.175</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	97.104.479.712	68.278.744.315
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		90.862.112.648	63.870.822.744
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		6.242.367.064	4.407.921.571
3 Thuế phải thu Nhà nước	154	12	7.940.564.280	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		428.149.360	418.702.860
<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>14(c)</b>	<b>1.792.075.382.022</b>	<b>1.144.082.598.180</b>
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		498.583.270.889	298.709.723.522
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.293.492.111.133	845.372.874.658

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>31/12/2024 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>228.900.361.363</b>	<b>234.628.005.544</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>856.021.361</b>	<b>689.276.682</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	8	817.945.745	631.001.066
<i>Nguyên giá</i>	222		14.287.037.966	13.913.894.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.469.092.221)	(13.282.893.740)
3 Tài sản cố định vô hình	227	9	38.075.616	58.275.616
<i>Nguyên giá</i>	228		15.766.785.467	15.766.785.467
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.728.709.851)	(15.708.509.851)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>202.635.313.921</b>	<b>209.054.819.178</b>
3 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		202.635.313.921	209.054.819.178
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.409.026.081</b>	<b>18.883.909.684</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.944.991.004	11.582.683.367
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.273.338.284	1.273.338.284
3 Tài sản dài hạn khác	268		7.190.696.793	6.027.888.033
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.289.997.580.841</b>	<b>3.322.289.244.969</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.237.081.938.298</b>	<b>2.132.064.692.088</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.221.714.944.178</b>	<b>2.117.639.995.728</b>
2 Phải trả cho người bán	312	11	289.102.087.171	202.466.826.751
2.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		284.908.817.499	195.273.482.869
2.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		4.193.269.672	7.193.343.882
4 Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	7.585.796.599	21.417.188.334
5 Phải trả người lao động	315		118.006.723	74.216.668
6 Chi phí phải trả	316		52.120.101.705	38.567.467.826
7 Doanh thu chưa thực hiện	318		72.555.467.241	60.239.002.863
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	110.116.599.490	74.298.408.928
8.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		94.046.333.060	57.800.123.983
8.2 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319.2		16.070.266.430	16.498.284.945
13 Dự phòng nghiệp vụ	329		2.690.116.885.249	1.720.576.884.358
13.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	14(a)	906.262.743.223	599.022.232.104
13.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	14(a)	1.607.573.475.309	975.817.163.987
13.3 Dự phòng dao động lớn	329.3	14(b)	176.280.666.717	145.737.488.267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.366.994.120</b>	<b>14.424.696.360</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333		14.697.236.459	14.232.365.640
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	669.757.661	192.330.720
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.052.915.642.543</b>	<b>1.190.224.552.881</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>1.052.915.642.543</b>	<b>1.190.224.552.881</b>
1 Vốn góp	411		300.000.000.000	300.000.000.000
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		30.000.000.000	30.000.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		722.915.642.543	860.224.552.881
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.289.997.580.841</b>	<b>3.322.289.244.969</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2025	31/12/2024	
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	72.555.467.241	60.239.002.863
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	731.233,92	1.093.440,50
	- Yên Nhật (JPY)	JPY	44.487.792,00	39.054.037,00

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yoshimori Ito  
Tổng Giám đốc

**Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

	Mã số	2025 VND	2024 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.058.413.639.123	872.329.241.866
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	116.138.086.533	115.429.982.850
4 Thu nhập khác	13	872.625.281	64.073.705
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	851.588.817.832	511.996.552.247
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	1.226.268.029	2.077.891.468
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	254.346.130.747	234.508.735.902
9 Chi phí khác	24	10.458.593	9.638.265
<b>10 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>	<b>50</b>	<b>68.252.675.736</b>	<b>239.230.480.539</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.604.925.297	49.292.986.707
12 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	477.426.941	(703.073.310)
<b>13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>54.170.323.498</b>	<b>190.640.567.142</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động**

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	16	1.762.936.087.645	1.495.462.555.163
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.829.699.972.540	1.378.722.901.737
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		240.476.626.224	82.419.389.864
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	14(a)(ii)	307.240.511.119	(34.320.263.562)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	17	852.197.103.074	762.540.693.437
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.052.070.650.441	763.237.101.400
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	14(ii)	199.873.547.367	696.407.963
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>910.738.984.571</b>	<b>732.921.861.726</b>
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		147.674.654.552	139.407.380.140
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	13	139.436.535.488	131.871.831.291
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		8.238.119.064	7.535.548.849
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>1.058.413.639.123</b>	<b>872.329.241.866</b>
6 Tổng chi bồi thường	11		777.894.319.053	286.547.519.569
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		552.620.540.637	135.608.032.080
8 Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	14(a)(i)	631.756.311.322	747.940.695.810
9 Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	14(a)(i)	448.119.236.475	708.934.344.789
<b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>408.910.853.263</b>	<b>189.945.838.510</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	14(b)	30.543.178.450	20.937.155.704
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	412.134.786.119	301.113.558.033
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		159.892.215.054	138.460.618.823
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		252.242.571.065	162.652.939.210
<b>13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>851.588.817.832</b>	<b>511.996.552.247</b>
<b>14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>206.824.821.291</b>	<b>360.332.689.619</b>
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	116.138.086.533	115.429.982.850
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		1.226.268.029	2.077.891.468
<b>20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)</b>	<b>25</b>		<b>114.911.818.504</b>	<b>113.352.091.382</b>
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	254.346.130.747	234.508.735.902
<b>22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>67.390.509.048</b>	<b>239.176.045.099</b>
23 Thu nhập khác	31		872.625.281	64.073.705
24 Chi phí khác	32		10.458.593	9.638.265
<b>25 Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>862.166.688</b>	<b>54.435.440</b>
<b>26 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>68.252.675.736</b>	<b>239.230.480.539</b>
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	13.604.925.297	49.292.986.707
28 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	22	477.426.941	(703.073.310)
<b>29 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>54.170.323.498</b>	<b>190.640.567.142</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yoshinori Ito  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2025 VND	2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>68.252.675.736</b>	<b>239.230.480.539</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	425.091.321	833.564.114
Các khoản dự phòng	03	321.614.549.357	27.694.671.074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(3.419.458.119)	(961.653.600)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.562.385.159)	(113.588.643.573)
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>275.310.473.136</b>	<b>153.208.418.554</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(278.142.933.164)	(32.224.325.459)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	151.415.207.097	(65.326.639.397)
Biến động chi phí trả trước	12	(28.188.043.035)	(1.142.736.472)
		<b>120.394.704.034</b>	<b>54.514.717.226</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.799.544.989)	(37.222.393.814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>81.595.159.045</b>	<b>17.292.323.412</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi mua tài sản cố định	21	(591.836.000)	(364.595.500)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	5.454.545	9.100.000
3 Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.922.858.650.182)	(2.008.435.983.288)
4 Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.926.903.460.390	1.967.774.342.473
7 Tiền thu lãi tiền gửi	27	96.418.404.860	135.300.640.315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>99.876.833.613</b>	<b>94.283.504.000</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6 Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36	(190.640.567.142)	(100.229.601.691)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(190.640.567.142)</b>	<b>(100.229.601.691)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.168.574.484)</b>	<b>11.346.225.721</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>42.939.584.690</b>	<b>30.631.705.369</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>3.419.458.119</b>	<b>961.653.600</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>37.190.468.325</b>	<b>42.939.584.690</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yoshinori Ito  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và sau đó được điều chỉnh lần gần nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GPĐC8/KDBH do BTC cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ đại lý giải quyết bồi thường và thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động liên quan khác.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Nhân sự Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 216 nhân viên (31/12/2024: 190 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, số dư trong ví điện tử trên các nền tảng thương mại điện tử và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định nắm giữ và có khả năng tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư tài chính gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên giá trị tổn thất của các khoản nợ đã quá hạn và các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được hoàn toàn. Dự phòng phải thu khó đòi được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(f) Ký quỹ bảo hiểm**

Theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ dụng cụ văn phòng	3 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf***

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thẻ hội viên trong vòng 28 năm.

**(ii) *Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng***

Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(iii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được trích lập nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc dự kiến xảy ra trong tương lai mà giá trị dự phòng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(l) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và theo Công văn số 1101/BTC-QLBH ngày 24/01/2018 ("Công văn 1101") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

(i) **Dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ**

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 1101. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng phát sinh từ hoạt động bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là khoản nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận là tài sản tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo phương pháp được phê duyệt tại Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa được yêu cầu bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường phát sinh từ hoạt động bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là khoản nợ phải trả. Dự phòng bồi thường liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận là tài sản tái bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại Nghị định số. 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 46”), Thông tư 67 và Công văn 1101. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính. Dự phòng dao động lớn được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

(ii) **Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

**Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 1101. Dự phòng phí chưa được hưởng phát sinh từ hoạt động bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là khoản nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận là tài sản tái bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

**Dự phòng đảm bảo cân đối**

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

(m) **Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số vốn thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 46, Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

***Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư tài chính; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Công ty thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước của các đơn có hiệu lực trong tương lai tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận ở phần “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

**(r) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(s) Hoạt động tái bảo hiểm**

**(i) Nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu và chi phí, ngoại trừ chi phí hoa hồng, liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận tái bảo hiểm và xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(ii) *Nhượng tái bảo hiểm***

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

**(t) *Chi phí bồi thường bảo hiểm***

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

**(u) *Chi phí khai thác bảo hiểm***

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được phân bổ theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(e), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(v) *Thuê tài sản***

**(i) *Tài sản thuê***

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**(y) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	37.190.468.325	42.939.584.690
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	37.190.468.325	42.939.584.690

## 5. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

### (a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	316.040.489.863	289.950.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	205.275.199.508	226.806.775.402
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	221.149.549.096	224.531.439.054
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	175.437.183.562	201.200.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	239.604.746.609	188.844.371.644
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	188.271.284.932	122.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	289.668.547.945	80.990.717.808
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.623.923.285	2.540.809.405
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	106.700.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	100.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV CIMB (Việt Nam)	-	11.332.116.438
	<hr/>	<hr/>
	1.638.070.924.800	1.635.696.229.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD và VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên ba tháng đến một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 7,2% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và 0% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng USD (31/12/2024: từ 4,9% đến 6,5% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và 0% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng USD).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác chi tiết theo từng ngân hàng:

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	45.090.987.494	90.581.958.904
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	95.947.506.849	82.280.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	61.596.819.578	36.192.860.274
	<hr/>	<hr/>
	202.635.313.921	209.054.819.178
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,80% đến 7,80% (31/12/2024: từ 5,80% đến 6,50%).

**6. Các khoản phải thu**

**(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	68.807.625.039	38.649.648.282
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	156.346.659.332	10.242.342.180
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	190.595.463.722	95.735.533.352
Thu đòi bồi thường đồng bảo hiểm	4.357.761.128	393.672.701
	<hr/>	<hr/>
	420.107.509.221	145.021.196.515
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ công ty mẹ</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	38.680.637.085	18.230.155.576
<b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	167.383.554.362	13.667.935.082
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có xác nhận giữa hai bên.

**(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	61.130.800.351	45.992.274.597
Phải thu khác từ công ty mẹ và các bên liên quan khác	1.972.705.806	1.778.718.706
Phải thu khác từ các bên khác	2.743.120.814	1.678.063.198
	<hr/>	<hr/>
	65.846.626.971	49.449.056.501
	<hr/>	<hr/>

**(c) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là 6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 6,40% (31/12/2024: 5,60%).

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	90.862.112.648	63.870.822.744
Chi phí thuê trả trước	2.801.297.677	1.762.131.904
Chi phí trả trước khác	3.441.069.387	2.645.789.667
	<hr/>	<hr/>
	97.104.479.712	68.278.744.315
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(\*) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	<b>2025</b> <b>VND</b>	<b>2024</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	63.870.822.744	62.430.870.931
Tăng trong năm	186.883.504.958	139.900.570.636
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 19)	(159.892.215.054)	(138.460.618.823)
Số dư cuối năm	90.862.112.648	63.870.822.744

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2025</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.629.530.038	1.420.248.487	864.116.281	13.913.894.806
Tăng trong năm	591.836.000	-	-	591.836.000
Thanh lý trong năm	(218.692.840)	-	-	(218.692.840)
Số dư cuối năm	12.002.673.198	1.420.248.487	864.116.281	14.287.037.966
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	11.049.614.756	1.369.162.703	864.116.281	13.282.893.740
Khấu hao trong năm	387.367.988	17.523.333	-	404.891.321
Thanh lý trong năm	(218.692.840)	-	-	(218.692.840)
Số dư cuối năm	11.218.289.904	1.386.686.036	864.116.281	13.469.092.221
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	579.915.282	51.085.784	-	631.001.066
Số dư cuối năm	784.383.294	33.562.451	-	817.945.745

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

<b>2024</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.797.274.629	1.398.458.725	1.073.374.739	14.269.108.093
Tăng trong năm	312.025.500	52.570.000	-	364.595.500
Thanh lý trong năm	(479.770.091)	(30.780.238)	(209.258.458)	(719.808.787)
Số dư cuối năm	11.629.530.038	1.420.248.487	864.116.281	13.913.894.806
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	11.206.214.535	1.398.458.725	1.073.374.739	13.678.047.999
Khấu hao trong năm	321.724.395	1.484.216	-	323.208.611
Thanh lý trong năm	(478.324.174)	(30.780.238)	(209.258.458)	(718.362.870)
Số dư cuối năm	11.049.614.756	1.369.162.703	864.116.281	13.282.893.740
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	591.060.094	-	-	591.060.094
Số dư cuối năm	579.915.282	51.085.784	-	631.001.066

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 11.528 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 12.903 triệu VND).

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2025 VND	2024 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm và cuối năm	15.766.785.467	15.766.785.467
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	15.708.509.851	15.198.154.348
Khấu hao trong năm	20.200.000	510.355.503
Số dư cuối năm	15.728.709.851	15.708.509.851
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	58.275.616	568.631.119
Số dư cuối năm	38.075.616	58.275.616

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 15.564 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 15.564 triệu VND).

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	959.781.697	9.769.751.314	853.150.356	11.582.683.367
Tăng trong năm	-	240.011.111	2.363.014.727	2.603.025.838
Phân bổ trong năm	(75.276.996)	(2.271.242.478)	(894.198.727)	(3.240.718.201)
Số dư cuối năm	884.504.701	7.738.519.947	2.321.966.356	10.944.991.004

## 11. Phải trả cho người bán

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>		
▪ Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	256.079.981.846	174.002.705.816
▪ Phải trả phí đồng bảo hiểm	6.025.513.207	2.924.852.802
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.803.322.446	18.345.924.251
	<hr/>	<hr/>
	284.908.817.499	195.273.482.869
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	4.193.269.672	7.193.343.882
	<hr/>	<hr/>
	289.102.087.171	202.466.826.751
	<hr/>	<hr/>

Phải trả cho người bán là các công ty liên quan như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả công ty mẹ</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19.713.386.309	38.112.162.385
<b>Phải trả các công ty liên quan khác</b>		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	84.115.094.124	29.243.244.268
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán sau khi hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ.

## 12. Thuế phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.811.019.037	72.083.178.303	(69.680.638.258)	4.213.559.082
Thuế thu nhập cá nhân	1.971.143.997	21.785.766.003	(21.407.971.257)	2.348.938.743
Thuế nhà thầu	1.128.359.553	9.045.568.666	(9.150.629.445)	1.023.298.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.506.665.747	14.352.314.962	(38.799.544.989)	(7.940.564.280)
	21.417.188.334	117.266.827.934	(139.038.783.949)	(354.767.681)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu Nhà nước	-			(7.940.564.280)
Thuế phải nộp Nhà nước	21.417.188.334			7.585.796.599
	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.369.730.118	58.893.593.590	(60.452.304.671)	1.811.019.037
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.697.085	20.004.936.528	(19.971.489.616)	1.971.143.997
Thuế nhà thầu	531.418.866	7.664.305.464	(7.067.364.777)	1.128.359.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.072.854	49.292.986.707	(37.222.393.814)	16.506.665.747
	10.274.918.923	135.855.822.289	(124.713.552.878)	21.417.188.334

### 13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	94.046.333.060	57.800.123.983
Các khoản phải trả ngắn hạn cho công ty mẹ và các bên liên quan khác	4.523.531.109	5.216.389.708
Các khoản phải trả ngắn hạn cho bên khác	11.546.735.321	11.281.895.237
	<hr/>	<hr/>
	110.116.599.490	74.298.408.928
	<hr/>	<hr/>

(\*) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	57.800.123.983	53.592.336.296
Tăng trong năm	175.682.744.565	136.079.618.978
Phân bổ trong năm	(139.436.535.488)	(131.871.831.291)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	94.046.333.060	57.800.123.983
	<hr/>	<hr/>

#### 14. Dự phòng nghiệp vụ

##### (a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)
Dự phòng bồi thường (i)	1.607.573.475.309	1.293.492.111.133	314.081.364.176
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.504.064.645.371	1.240.888.578.610	263.176.066.761
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	103.508.829.938	52.603.532.523	50.905.297.415
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	906.262.743.223	498.583.270.889	407.679.472.334
	2.513.836.218.532	1.792.075.382.022	721.760.836.510
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Dự phòng bồi thường (i)	975.817.163.987	845.372.874.658	130.444.289.329
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	902.760.049.405	807.211.019.586	95.549.029.819
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	73.057.114.582	38.161.855.072	34.895.259.510
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	599.022.232.104	298.709.723.522	300.312.508.582
	1.574.839.396.091	1.144.082.598.180	430.756.797.911

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	975.817.163.987	845.372.874.658	130.444.289.329
Tăng dự phòng bồi thường trong năm (Thuyết minh 18)	631.756.311.322	448.119.236.475	183.637.074.847
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.607.573.475.309</b>	<b>1.293.492.111.133</b>	<b>314.081.364.176</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	227.876.468.177	136.438.529.869	91.437.938.308
Tăng dự phòng bồi thường trong năm (Thuyết minh 18)	747.940.695.810	708.934.344.789	39.006.351.021
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>975.817.163.987</b>	<b>845.372.874.658</b>	<b>130.444.289.329</b>

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	599.022.232.104	298.709.723.522	300.312.508.582
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17)	307.240.511.119	199.873.547.367	107.366.963.752
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>906.262.743.223</b>	<b>498.583.270.889</b>	<b>407.679.472.334</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)</b>	<b>Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)</b>	<b>Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) - (2)</b>
Số dư đầu năm	633.342.495.666	298.013.315.559	335.329.180.107
(Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17)	(34.320.263.562)	696.407.963	(35.016.671.525)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>599.022.232.104</b>	<b>298.709.723.522</b>	<b>300.312.508.582</b>

**(b) Dự phòng dao động lớn**

	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
Số dư đầu năm	145.737.488.267	124.800.332.563
Tăng dự phòng dao động lớn trong năm	30.543.178.450	20.937.155.704
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>176.280.666.717</b>	<b>145.737.488.267</b>

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe với số tiền là 31.527 triệu VND (31/12/2024: 23.436 triệu VND).

**(c) Tài sản tái bảo hiểm**

	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>31/12/2024 VND</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	498.583.270.889	298.709.723.522
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.293.492.111.133	845.372.874.658
<b>Tổng</b>	<b>1.792.075.382.022</b>	<b>1.144.082.598.180</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	300.000.000.000	30.000.000.000	769.813.587.430	1.099.813.587.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	190.640.567.142	190.640.567.142
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(100.229.601.691)	(100.229.601.691)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>860.224.552.881</b>	<b>1.190.224.552.881</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	54.170.323.498	54.170.323.498
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(190.640.567.142)	(190.640.567.142)
Giảm trừ khác	-	-	(838.666.694)	(838.666.694)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>722.915.642.543</b>	<b>1.052.915.642.543</b>

### (b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024	
	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp VND	%
Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd. – Công ty mẹ	300.000.000.000	100

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất là MS&AD Insurance Group, đều được thành lập tại Nhật Bản.

### (c) Phân phối lợi nhuận

Vào ngày 21 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 về cho công ty mẹ với số tiền là 190.640.567.142 VND (2024: 100.229.601.691 VND).

### (d) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 2024 do số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

## 16. Doanh thu phí bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe	499.192.017.905	396.349.025.844
Bảo hiểm tài sản	172.401.555.964	162.554.129.994
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	125.476.410.654	117.742.287.123
Bảo hiểm xe cơ giới	156.729.032.256	108.451.201.447
▪ <i>Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới</i>	4.570.090.044	3.021.572.573
▪ <i>Bảo hiểm vật chất xe cơ giới</i>	145.902.813.854	100.216.298.460
▪ <i>Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới</i>	6.256.128.358	5.213.330.414
Bảo hiểm cháy, nổ	563.084.457.118	419.620.121.354
▪ <i>Bắt buộc</i>	559.817.600.982	416.117.031.036
▪ <i>Tự nguyện</i>	3.266.856.136	3.503.090.318
Bảo hiểm trách nhiệm	236.568.716.277	100.995.561.667
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.327.419.491	20.152.522.179
Bảo hiểm nông nghiệp	1.370.523.130	351.080.404
Bảo hiểm thiệt hại khác	56.549.839.745	52.506.971.725
	1.829.699.972.540	1.378.722.901.737
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe	210.324.242	44.521.896
Bảo hiểm tài sản	164.418.705.772	21.259.878.665
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	131.761.136	130.255.757
Bảo hiểm cháy, nổ	66.114.721.663	49.995.895.690
▪ <i>Bắt buộc</i>	66.114.721.663	49.855.942.575
▪ <i>Tự nguyện</i>	-	139.953.115
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự cho chủ tàu	4.425.687.639	7.382.342.248
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.787.417.851	1.258.389.440
Bảo hiểm thiệt hại khác	2.388.007.921	2.348.106.168
	240.476.626.224	82.419.389.864
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(ii))	(307.240.511.119)	34.320.263.562
	1.762.936.087.645	1.495.462.555.163

## 17. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe	3.044.506.843	2.627.212.511
Bảo hiểm tài sản	151.494.487.070	164.872.568.664
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	36.678.918.663	31.242.960.415
Bảo hiểm xe cơ giới	68.398.817.864	46.970.632.442
▪ <i>Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới</i>	<i>809.165.216</i>	<i>517.816.029</i>
▪ <i>Bảo hiểm vật chất xe cơ giới</i>	<i>66.836.682.594</i>	<i>45.830.513.417</i>
▪ <i>Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới</i>	<i>752.970.054</i>	<i>622.302.996</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	540.080.790.024	392.969.454.687
▪ <i>Bắt buộc</i>	<i>539.032.545.001</i>	<i>391.406.681.105</i>
▪ <i>Tự nguyện</i>	<i>1.048.245.023</i>	<i>1.562.773.582</i>
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	4.424.385.881	7.380.130.177
Bảo hiểm trách nhiệm chung	172.337.818.417	44.080.348.619
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.050.095.651	19.851.997.201
Bảo hiểm nông nghiệp	1.027.892.348	263.310.303
Bảo hiểm thiệt hại khác	56.532.937.680	52.978.486.381
	1.052.070.650.441	763.237.101.400
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(ii))	(199.873.547.367)	(696.407.963)
	852.197.103.074	762.540.693.437

## 18. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe	94.826.143.438	78.380.910.529
Bảo hiểm tài sản	427.033.977.882	102.417.686.067
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25.702.659.837	25.480.419.208
Bảo hiểm xe cơ giới	58.131.722.596	42.326.053.776
▪ Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới	1.435.395.680	1.239.504.721
▪ Bảo hiểm vật chất xe cơ giới	56.281.630.911	40.960.659.055
▪ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới	414.696.005	125.890.000
Bảo hiểm cháy, nổ	22.873.084.360	9.011.337.516
▪ Bắt buộc	18.653.171.120	8.981.820.053
▪ Tự nguyện	4.219.913.240	29.517.463
Bảo hiểm trách nhiệm chung	51.958.165.995	27.098.918.193
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	50.240.977.593	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	-	1.273.825.699
Bảo hiểm nông nghiệp	103.789.863	-
Bảo hiểm thiệt hại khác	47.023.797.489	558.368.581
	777.894.319.053	286.547.519.569
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(552.620.540.637)	(135.608.032.080)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	631.756.311.322	747.940.695.810
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	(448.119.236.475)	(708.934.344.789)
	408.910.853.263	189.945.838.510

## 19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7)	159.892.215.054	138.460.618.823
Trong đó:		
▪ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	165.302.854.257	124.254.058.233
▪ Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	(26.991.289.904)	(1.439.951.813)
▪ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	21.580.650.701	15.646.512.403
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	850.284.809	2.441.627.663
Chi hỗ trợ đại lý	94.336.547.196	59.791.088.301
Chi phí khác	157.055.739.060	100.420.223.246
	412.134.786.119	301.113.558.033

## 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	111.556.930.614	113.580.989.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.161.697.800	887.339.760
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.419.458.119	961.653.600
	<hr/>	<hr/>
	116.138.086.533	115.429.982.850
	<hr/>	<hr/>

## 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các chi phí nhân viên khác	140.680.604.066	130.300.094.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	77.831.883.781	69.974.016.057
Chi phí thuê văn phòng	17.586.690.575	17.575.854.425
Chi phí khấu hao	425.091.321	833.564.114
Chi phí thuế	5.709.475.678	3.842.532.965
Chi phí văn phòng phẩm	835.336.026	736.700.505
Chi phí khác	11.277.049.300	11.245.973.242
	<hr/>	<hr/>
	254.346.130.747	234.508.735.902
	<hr/>	<hr/>

(\*) Các chi phí này bao gồm khoản phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 320.000.000 VND (2024: 305.000.000 VND).

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> Năm hiện hành	13.604.925.297	49.292.986.707
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> Phát sinh/(hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời	477.426.941	(703.073.310)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.082.352.238	48.589.913.397

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.252.675.736	239.230.480.539
Thuế tính theo thuế suất Công ty	13.650.535.147	47.846.096.108
Điều chỉnh cho chi phí không được khấu trừ thuế	431.817.091	743.817.289
	14.082.352.238	48.589.913.397

### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

### (d) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i> Chi phí trích trước	1.273.338.284	1.273.338.284
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i> Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(669.757.661)	(192.330.720)
	603.580.623	1.081.007.564

## 23. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản trị rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, mục đích của Công ty là phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của Công ty không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, ký quỹ bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

#### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại năm kết thúc như sau:

	Note	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	37.190.468.325	42.939.584.690
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	1.638.070.924.800	1.635.696.229.751
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(ii)	420.107.509.221	145.021.196.515
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(ii)	65.846.626.971	49.449.056.501
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	(i)	202.635.313.921	209.054.819.178
		<hr/>	<hr/>
		2.369.850.843.238	2.088.160.886.635

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Công ty áp dụng quy định về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 26, Thông tư 67. Theo đó, đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Các trường hợp đóng phí bảo hiểm khác, thời gian thu phí bảo hiểm được thực hiện theo quy định của Thông tư 67.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao và có khả năng thu hồi.

**(iii) Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm**

Công ty có Khung khẩu vị và hồ sơ rủi ro doanh nghiệp để theo dõi và quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro tín dụng tái bảo hiểm, dựa trên các giới hạn rủi ro, số tiền rủi ro và các khoản nợ phải thu.

Xếp hạng của các nhà tái bảo hiểm là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Công ty lựa chọn nhà tái bảo hiểm (theo quy định trong Chính sách Tái bảo hiểm) và thực hiện giám sát hoạt động các nhà tái bảo hiểm sau này.

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với rủi ro tín dụng phát sinh từ các đối tác tái bảo hiểm, thực hiện các kiểm soát phù hợp để đảm bảo các rủi ro nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, trừ các trường hợp đặc biệt được phê duyệt.

Công ty có mức rủi ro tín dụng tái bảo hiểm cao nhất với tập đoàn bảo hiểm MS&AD (được xếp hạng A+), trong khi mức rủi ro với các công ty bảo hiểm còn lại đều được chia sẻ. Phần lớn các công ty nhận tái bảo hiểm được chọn đều có xếp hạng tín dụng A- hoặc cao hơn.

Việc chia sẻ rủi ro này cho phép Công ty thu hồi bồi thường trong thời gian ngắn nhất.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 2 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	289.102.087.171	289.102.087.171	289.102.087.171	-
Chi phí phải trả	52.120.101.705	52.120.101.705	52.120.101.705	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.070.266.430	16.070.266.430	16.070.266.430	-
Phải trả dài hạn khác	14.697.236.459	14.697.236.459	-	14.697.236.459
	<b>371.989.691.765</b>	<b>371.989.691.765</b>	<b>357.292.455.306</b>	<b>14.697.236.459</b>

  

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 2 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	202.466.826.751	202.466.826.751	202.466.826.751	-
Chi phí phải trả	38.567.467.826	38.567.467.826	38.567.467.826	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.498.284.945	16.498.284.945	16.498.284.945	-
Phải trả dài hạn khác	14.232.365.640	14.232.365.640	-	14.232.365.640
	<b>271.764.945.162</b>	<b>271.764.945.162</b>	<b>257.532.579.522</b>	<b>14.232.365.640</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tiền tệ từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, JPY, SGD, GBP, and HKD.

Công ty khai thác bảo hiểm, kinh doanh và đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty tạo nên các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có cùng đơn vị tiền tệ kế toán, giúp Công ty giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các hoạt động này.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**

**Mẫu B 09 – DNPNT**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

	USD	JPY	SGD	THB	Tương đương VND	EUR	HKD	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.444.463.648	7.326.249.587	-	-	-	-	-	23.770.713.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.623.923.284	-	-	-	-	-	-	2.623.923.284
Phải thu của khách hàng	1.231.646.959	2.353.475	2.411.046	-	-	20.219.212	(2.495.169)	1.254.135.523
<b>Tổng tài sản chịu rủi ro (1)</b>	<b>20.300.033.891</b>	<b>7.328.603.062</b>	<b>2.411.046</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.219.212</b>	<b>(2.495.169)</b>	<b>27.648.772.042</b>
Phải trả cho người bán	956.871.571	171.594.748	-	-	-	141.051.096	-	1.269.517.415
Các khoản phải trả khác	-	1.128.468	6.200.102.766	1.379.720.760	-	-	-	7.580.951.994
<b>Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)</b>	<b>956.871.571</b>	<b>172.723.216</b>	<b>6.200.102.766</b>	<b>1.379.720.760</b>	<b>141.051.096</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.850.469.409</b>
<b>Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]</b>	<b>19.343.162.320</b>	<b>7.155.879.846</b>	<b>(6.197.691.720)</b>	<b>(1.379.720.760)</b>	<b>(120.831.884)</b>	<b>(2.495.169)</b>	<b>(2.495.169)</b>	<b>18.798.302.633</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	USD	JPY	SGD	THB	Tương đương VND	EUR	HKD	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.069.656.661	6.225.604.038	-	-	-	-	-	31.295.260.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.540.809.405	-	-	-	-	-	-	2.540.809.405
Phải thu của khách hàng	2.891.988.445	1.551.856	87.717.479	-	-	-	5.743.130	2.987.000.910
<b>Tổng tài sản chịu rủi ro (1)</b>	<b>30.502.454.511</b>	<b>6.227.155.894</b>	<b>87.717.479</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.743.130</b>	<b>36.823.071.014</b>
Phải trả cho người bán	4.646.146.376	136.394.778	-	-	-	-	-	4.782.541.154
Các khoản phải trả khác	491.287.665	-	5.798.376.697	-	-	-	-	6.289.664.362
<b>Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)</b>	<b>5.137.434.041</b>	<b>136.394.778</b>	<b>5.798.376.697</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.072.205.516</b>
<b>Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]</b>	<b>25.365.020.470</b>	<b>6.090.761.116</b>	<b>(5.710.659.218)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.743.130</b>	<b>25.750.865.498</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chủ yếu được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá hối đoái tại ngày</b>	
	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
USD/VND	26.077	25.251
JPY/VND	165	159.41
SGD/VND	20.883	19.138
HKD/VND	36.012	3.328
GBP/VND	3.417	32.614
THB/VND	856	763
EUR/VND	31.411	27.052

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của dự báo phí bảo hiểm khai thác và bồi thường:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND</b>
USD (mạnh lên 3%)	464.235.896
JPY (mạnh lên 3%)	171.741.116
SGD (mạnh lên 9%)	(446.233.804)
THB (mạnh lên 12%)	(132.453.193)
EUR (mạnh lên 16%)	(15.369.015)
HKD (mạnh lên 3%)	(61.449)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND</b>
USD (mạnh lên 5%)	1.014.600.819
JPY (yếu đi 5%)	243.630.445
SGD (yếu đi 2%)	(91.370.547)
HKD (mạnh lên 6%)	275.670

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	37.190.468.325	42.939.584.690
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.638.070.924.800	1.635.696.229.751
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	202.635.313.921	209.054.819.178

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

**So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	37.190.468.325	37.190.468.325	42.939.584.690	42.939.584.690
▪ Phải thu của khách hàng	420.107.509.221	420.107.509.221	145.021.196.515	145.021.196.515
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	65.846.626.971	65.846.626.971	49.449.056.501	49.449.056.501
▪ Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	97.532.629.072	97.532.629.072	68.697.447.175	68.697.447.175
▪ Các tài sản dài hạn khác	7.190.696.793	(*)	6.027.888.033	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.638.070.924.800	1.638.070.924.800	1.635.696.229.751	1.635.696.229.751
▪ Đầu tư tài chính dài hạn	202.635.313.921	202.635.313.921	209.054.819.178	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán	(289.102.087.171)	(289.102.087.171)	(202.466.826.751)	(202.466.826.751)
▪ Chi phí phải trả	(52.120.101.705)	(52.120.101.705)	(38.567.467.826)	(38.567.467.826)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(16.070.266.430)	(16.070.266.430)	(16.498.284.945)	(16.498.284.945)
▪ Nợ phải trả tài chính dài hạn khác	(14.697.236.459)	(*)	(14.232.365.640)	(*)

### **Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách, phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính ngắn hạn khác, các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này để tham chiếu và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## **24. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý**

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với các tổn thất từ hoạt động khai thác bảo hiểm, bao gồm cả đối với tổng giá trị tổn thất và tổn thất thuộc trách nhiệm giữ lại, đối với từng loại hình bảo hiểm, trong đó: tần suất tổn thất được giảm thiểu thông qua chính sách khai thác bảo hiểm và xác định mức phí phù hợp; và mức độ tổn thất được giảm thiểu thông qua hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Các rủi ro được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Hội đồng Thành viên.

### **(a) Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm**

Các ước tính liên quan đến các khoản phải trả bồi thường và nghĩa vụ liên quan đến đơn bảo hiểm của Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong tương lai mà không thể dự đoán được một cách chắc chắn. Các giả định được sử dụng có thể khác nhiều so với thực tế, vì vậy nghĩa vụ phải trả thực tế có thể khác xa so với ước tính.

Việc phân tích độ nhạy theo các tình huống khác nhau sẽ cung cấp một chỉ báo về tính hợp lý của các ước tính của Công ty cho các hợp đồng bảo hiểm. Bảng dưới đây trình bày độ nhạy của các ước tính về nghĩa vụ phải trả về bảo hiểm theo các tình huống khác nhau dựa trên những thay đổi về các giả định sử dụng trong việc ước tính. Một số giả định có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ phải trả nhiều hơn các giả định khác và do đó độ nhạy với các biến số này có thể cao hơn.

Phân tích dưới đây được thực hiện với việc thay đổi trong một biến số trong khi giữ nguyên các biến số khác và bỏ qua các thay đổi về giá trị của các tài sản có liên quan. Công ty thấy rằng một số giả định phụ thuộc lẫn nhau nhưng khó để phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đó.

Nhân tố chính được xem xét trong việc phân tích độ nhạy là tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường. Đây là tỷ lệ giữa tổng số bồi thường phải trả ước tính (gồm tổng chi bồi thường cộng với dự phòng bồi thường ước tính) chia cho phí bảo hiểm được hưởng. Dự phòng bồi thường ước tính được xác định theo phương pháp được quy định tại Điều 36 Thông tư 67.

Việc phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách thay đổi hệ tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường cho năm bồi thường gần nhất bằng cách tăng hoặc giảm 10%, tất cả các biến số khác không thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi này tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trước và sau nhượng tái bảo hiểm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<b>Trước nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>Sau nhượng tái bảo hiểm</b>	
	<b>Hệ số bồi thường</b>		<b>Hệ số bồi thường</b>	
	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>2025</b>				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(129.410)	129.410	(34.533)	34.533
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(129.410)	129.410	(34.533)	34.533
	<b>Trước nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>Sau nhượng tái bảo hiểm</b>	
	<b>Hệ số bồi thường</b>		<b>Hệ số bồi thường</b>	
	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>	<b>+10,0%</b>	<b>-10,0%</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>2024</b>				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(89.559)	89.559	(18.089)	18.089
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(89.559)	89.559	(18.089)	18.089

Việc phân tích độ nhạy không bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng dao động lớn. Theo quy định của Thông tư 67, Công ty không cần trích lập chi phí xử lý bồi thường và dự phòng rủi ro khi trích lập dự phòng bồi thường. Các yếu tố này cũng được loại trừ khi thực hiện phân tích độ nhạy.

**(b) Rủi ro tập trung**

Công ty đã ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm cố định để bảo vệ sự tập trung của số tiền bảo hiểm và/hoặc trách nhiệm của Công ty trên khắp Việt Nam cho các rủi ro thảm họa.

Giới hạn mức bồi thường của hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (cho rủi ro thảm họa) của Công ty đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.



Các giới hạn mức trách nhiệm cho rủi ro thảm họa của hợp đồng tái bảo hiểm mức dôi nghiệp vụ tài sản và hợp đồng Tái bảo hiểm số thành nghiệp vụ kỹ thuật năm 2022 đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Trong trường hợp xảy ra thảm họa với tần suất 1 lần trong 200 năm, Công ty có thể phải đối mặt với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, Công ty sẽ thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm nhanh chóng từ Công ty mẹ và có thể thu bồi thường trả ngay từ các công ty tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất lớn.

**(c) Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường**

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường (sau nhượng tái bảo hiểm) được trình bày dưới đây để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây từ ngày 1 tháng 1 năm 2020.

**Sau nhượng tái bảo hiểm**

**Đơn vị: Triệu VND**

Các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây	Năm tổn thất					Total
	2021	2022	2023	2024	2025	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	85.393	148.898	129.187	191.170	380.760	
2	92.305	153.296	139.678	203.532		
3	91.277	146.115	138.547			
4	91.115	146.028				
5	92.415					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	92.415	146.028	138.547	203.532	380.760	961.282
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	62.270	94.857	93.612	106.353	137.589	
2	88.547	142.208	134.587	188.954		
3	89.743	145.228	138.007			
4	90.012	145.332				
5	91.788					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	91.788	145.332	138.007	188.954	137.589	701.670
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	628	696	540	14.578	243.171	259.613
Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)						50.905
Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%						5,3%

## 25. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

### (a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd.</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	38.680.637.085	18.230.155.576
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.958.696.151	1.694.309.050
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(19.713.386.309)	(38.112.162.385)
<i>Chi phí phải trả</i>	(517.945.447)	(483.096.618)
<i>Các khoản phải trả khác</i>	(1.128.468)	-
<b>Các công ty liên quan khác (các công ty con của công ty mẹ)</b>		
<b>Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con</b>		
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(2.384.294.858)	(2.246.347.726)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(30.326.524)	(32.238.538)
<b>Công ty MSIG Asia Pte., Ltd.</b>		
Các khoản phải thu khác	14.009.655	84.409.657
Các khoản phải trả khác	(4.522.402.641)	(4.797.686.848)
Chi phí phải trả	(1.677.700.125)	(905.643.460)
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital</b>		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.098.609.799	5.503.259.117
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(21.633.752.916)	(6.449.330.212)
<b>Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.</b>		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.357.121.040	7.969.483.017
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(37.087.803.995)	(12.205.672.719)
<b>Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.</b>		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	-	148.423.511
<i>Phải thu phí nhận tái bảo hiểm</i>	135.927.823.523	-
Các khoản phải trả		
<i>Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	(167.722.170.493)	-
<i>Hoa hồng phải trả nhận tái bảo hiểm</i>	(1.359.278.235)	-
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(13.543.089.090)	(7.498.107.683)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(107.173.036)	-
<b>Công ty TNHH InterRisk Thái Lan</b>		
Các khoản phải trả khác	(1.379.720.760)	-
<b>Công ty MSIG Insurance Europe AG</b>		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	79.007.976
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(7.827.015.239)	(375.742.377)
<b>Công ty MSIG Insurance (China) Pte., Ltd.</b>		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(142.360.231)	(468.043.551)

**(b) Các giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Doanh thu/(chi phí)</b>	
	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd.</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(144.145.256.177)	(143.802.318.706)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	19.859.928.471	23.128.450.569
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	105.398.128.046	34.562.923.710
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	5.302.373.539	4.917.673.879
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(84.787.748)	(115.267.807)
Chi phí khác	(4.665.100.958)	(4.355.485.420)
<b>Các công ty liên quan khác (các công ty con của công ty mẹ)</b>		
<b>Tập đoàn MSIG (Asia) Pte., Ltd</b>		
Chi phí mua dịch vụ	(50.652.492.563)	(43.882.657.262)
<b>Công ty MSIG Insurance (Hong Kong) Co., Ltd.</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	(16.889.717)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	4.222.429
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	125.952.562	68.067.113
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(5.102.101)	(4.854.207)
<b>Công ty MSIG Insurance (Malaysia) Bhd.</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	410.372.141	387.553.848
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(6.581.925)	(11.856.755)
<b>Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(22.424.078.277)	(20.267.031.187)
Phí nhận tái bảo hiểm phải trả	(135.927.823.523)	-
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm	(167.722.170.493)	-
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(1.359.278.235)	-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.545.020.484	1.938.714.573
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.392.826.964	129.203.082
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	544.178.732	628.187.374
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(15.756.800)	(7.117.334)
<b>Công ty MSIG Insurance (Thailand) Public Co., Ltd.</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	59.303.596	106.123.569
<b>Công ty PT. Asuransi MSIG Indonesia</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	10.528.913	14.763.746
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(28.911.325)	(14.281.696)
<b>Công ty MSIG Mingtai Insurance Co., Ltd.</b>		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	15.657.963	14.982.538
<b>Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(214.762.731.369)	(90.134.189.507)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	88.994.264.398	21.647.697.129
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	48.042.098.495	25.744.412.417

**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12*  
*năm 2012 của Bộ Tài chính)*

	Doanh thu/(chi phí)	
	2025 VND	2024 VND
<b>Công ty TNHH InterRisk Thái Lan</b>		
Chi phí khác	(2.770.631.250)	-
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo Trung Quốc</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(109.936.561)	-
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.135.306	-
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	95.504.719	62.524.475
<b>Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(5.461.408.354)	(8.106.294.798)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.148.818.446	1.445.395.587
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	1.273.188.786
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(91.232.875.258)	(75.560.897.816)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.491.011.464	7.035.318.775
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.160.359.474	5.941.574.079
<b>Tập đoàn Bảo hiểm BPI/MS</b>		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(11.581.022)	(20.904.396)
<b>Công ty TNHH Dịch vụ và Giám định MSIG Thái Lan</b>		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(145.064.882)	(139.923.783)
<b>Công ty MSIG Insurance Europe AG</b>		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(10.169.869.119)	(6.687.379.802)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.789.806.241	1.170.291.465
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	347.678.462	79.007.976
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	4.989.330	-
<b>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và thù lao	(14.869.356.372)	(14.476.127.280)



## 26. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2025	31/12/2024
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5,34%	7,06%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94,66%	92,94%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,46%	64,17%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,54%	35,83%
<b>Chỉ số thanh khoản</b>			
<b>Chỉ số thanh toán hiện hành</b>			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,33	1,56
<b>Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn</b>			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,26	1,46
Tài sản ngắn hạn (không bao gồm tài sản tái bảo hiểm)/ Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	4,27	4,89
<b>Chỉ số thanh toán nhanh</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	0,07	0,11
	<b>Đơn vị</b>	<b>2025</b>	<b>2024</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	6,45%	27,42%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,12%	21,85%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,59%	7,20%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,26%	5,74%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,14%	16,02%

## 27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yoshinori Ito  
Tổng Giám đốc

